

Unit 9. Cities of the world

A. Grammar - Ngữ pháp

I. Possessive adjectives - Tính từ sở hữu

1	my	của tôi
2	our	của chúng tôi, của chúng ta
3	your	của bạn
4	their	của họ, của chúng
5	his	của anh ấy
6	her	của cô ấy
7	its	của nó

*Tính từ sở hữu chỉ được sử dụng khi theo sau nó là một danh từ.

**Example:*

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">• This is my pen.• We love our school. | <ul style="list-style-type: none">• Đây là cái bút của tôi.• Chúng tôi yêu mái trường của mình. |
|---|--|

II. Possessive pronouns - Đại từ sở hữu

1	mine	của tôi
2	ours	của chúng tôi, của chúng ta
3	yours	của bạn
4	theirs	của họ, của chúng
5	his	của anh ấy
6	hers	của cô ấy
7	its	của nó

*Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho một cụm danh từ và chỉ đứng một mình, không có danh từ theo sau.

**Example:*

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">● This book is mine, not yours.● The house is ours. | <ul style="list-style-type: none">● Cuốn sách này là của tôi, không phải của bạn.● Ngôi nhà này là của chúng tôi. |
|---|--|

B. Vocabulary - Từ vựng

1. Cities - Các thành phố

1.	Hanoi (Ha Noi)	2.	Ho Chi Minh City	3.	London
					
4.	New York	5.	Los Angeles	6.	Sydney
					
7.	Paris	8.	Tokyo	9.	Seoul
					
10.	Bangkok	11.	Singapore	12.	Beijing
					

2. Landmarks - Các địa điểm thu hút khách du lịch

1.	Big Ben (London, England)	2.	Time Square (New York, USA)	3.	Sydney Opera House (Sydney, Australia)
					
4.	Eiffel Tower (Paris, France)	5.	Merlion (Singapore)	6.	Golden Gate Bridge (San Francisco, USA)
					
7.	Disneyland Park (Anaheim, USA)	8.	Royal Palace (Stockholm, Sweden)	9.	Chatuchak (Bangkok, Thailand)
					
10.	Petronas Twin Towers (Kuala Lumpur, Malaysia)	11.	Great Wall (China)	12.	Angkor Wat (Krong Siem Reap, Cambodia)
					

C. Pronunciation - Phát âm

	/əʊ/ (ơ ù)	/aʊ/ (a ù)
o	cold	×
oa	boat	×
ou	shoulder	house
ow	snow	tower